

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2009

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn thực hiện một số quy định về thuế nhập khẩu,
thuế giá trị gia tăng**

-
- Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14/11/2008 quy định chức năng nhiệm vụ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
 - Căn cứ Nghị định số 123/2008/NĐ-CP ngày 08/12/2008 quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12;
 - Căn cứ Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 45/2006/QH11;
 - Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kinh tế Công nghiệp;

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành một số danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được như sau:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này:

1. Danh mục thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng (bao gồm cả tàu bay, dàn khoan, tàu thủy) trong nước đã sản xuất được theo quy định tại khoản 8 Điều 3 Nghị định số 123/2008/NĐ-CP ngày 08/12/2008 để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế giá trị gia tăng theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Luật Thuế giá trị gia tăng;

Danh mục này cũng dùng để sử dụng làm căn cứ để thực hiện việc miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 14 Điều 16 Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu để nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

2. Danh mục vật tư xây dựng trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 16 Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu.

3. Danh mục vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí trong nước đã sản xuất được làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 16 Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và miễn thuế giá trị gia tăng theo quy định khoản 17 Điều 5 của Luật Thuế giá trị gia tăng.

4. Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu trong nước đã sản xuất được làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nhập khẩu theo qui định tại khoản 12 Điều 16 Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu.

5. Danh mục nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước đã sản xuất được làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 13 Điều 16 Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu.

6. Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 16 Điều 16 Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu.

Danh mục này cũng được sử dụng làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 14 Điều 16 Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu trong trường hợp nhập khẩu vật tư để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Điều 2. Trong quá trình sử dụng Danh mục nếu có ý kiến không thống nhất giữa cơ quan Hải quan với doanh nghiệp thì cơ quan Hải quan phối hợp với các Sở Kế hoạch và Đầu tư địa phương xem xét để xử lý. Trường hợp tiếp tục còn vướng mắc thì Tổng cục Hải quan kiến nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét quyết định hoặc sửa đổi bổ sung Danh mục.

Điều 3. Các danh mục ban hành kèm theo Thông tư này sẽ được xem xét bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế trên cơ sở đề nghị của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành.

Điều 4. Thông tư này thay thế cho Quyết định số 827/2006/QĐ-BKH ngày 15/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành và có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các PTT Chính phủ,
- Viện KSNDTC, Tòa án NDTC,
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP,
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW,
- Tổng cục Hải quan, Tổng cục Thuế
- Các Sở Kế hoạch và Đầu tư
- Công báo, Website Chính phủ
- Các đơn vị thuộc Bộ KH&ĐT
- Lưu: VP, KTCN
- Cục kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp

T. 240

KT. BỘ TRƯỞNG

TRƯỞNG



Trương Văn Đoàn

DANH MỤC THIẾT BỊ, MÁY MÓC, PHỤ TÙNG THAY THẾ, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI CHUYÊN DỤNG TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

(ban hành kèm theo Thông tư số 04 /2009/TT-BKH ngày 22/4/2009
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)



Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu				Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm			
1	Thẻ cào nhựa	3926	90	99		Dùng cho điện thoại trả trước
2	Bảng tài các loại	4010				Rộng đến 2.150 mm, dày đến 100 m
3	Găng tay phẫu thuật	4015	11	00	00	
4	Thẻ cào giấy	4502	69	90		Dùng cho điện thoại trả trước
5	Khẩu trang các loại	6214				
6	Mũ bảo hiểm các loại	6406	10	90		
7	Ống áp lực, cửa van, côn khuỷu sau tuabin	7304	31			bằng thép, dùng cho thủy điện, dày từ 8-40mm, áp suất > 15 at
8	Bộ ghép thẳng không mặt bích	7307	29	00	00	3-1/8"; 1-5/8"
9	Bộ chuyển đổi không mặt bích sang mặt bích	7307	29	00	00	3-1/8"; 1-5/8"
10	Bộ chuyển đổi không mặt bích 1-5/8" sang mặt bích 3-1/8"	7307	29	00	00	
11	Bộ chuyển đổi không mặt bích 3-1/8" sang mặt bích 4-1/2"	7307	29	00	00	
12	Bộ chuyển đổi mặt bích 1-5/8" sang mặt bích 7/8"	7307	29	00	00	
13	Bộ chuyển đổi mặt bích 3-1/8" sang mặt bích 1-5/8"	7307	29	00	00	
14	Bộ chuyển đổi mặt bích 4-1/2" sang mặt bích 3-1/8"	7307	29	00	00	
15	Đầu nối mặt bích EIA	7307	29	00	00	7/8" dùng cho cáp foam 1/2"; 7/8" dùng cho cáp foam 7/8"; 1-5/8" dùng cho cáp foam 1-5/8"; 3-1/8" dùng cho cáp rỗng 3-1/8"
16	Cút góc 90°	7307	29	00	00	mặt bích 1-5/8"; 3-1/8"; không mặt bích 1-5/8"; 3-1/8"
17	Cột điện cao thế bằng thép mạ nhôm kẽm nóng	7308	20	21	00	Cho đường dây đến 500 kV
18	Các loại đàn giảo, cột chống, cốp pha kim loại	7308	40	90		Loại thông dụng
19	Trụ anten	7308	90	90	00	dây neo tam giác 330 cao từ 21-45 m; dây neo tam giác 660 cao từ 36-66 m; dây neo tam giác 800 cao từ 60-100 m; dây neo ống tròn - cao 15 m; rút cơ động - cao 10 m
20	Bồn chứa	7309	00	00		Đến 4.000 m ³ ; đường kính đến 57,5m
21	Bồn chịu áp lực và bồn chứa khí nén	7309	00	00		Đến 1.000 m ³ , áp suất làm việc đến 100 at; với tích số PV < 4000
		7311	00	11		
		7311	00	12	00	dung tích 26,2-108 lít
22	Vít xoắn	7318				
23	Vỏ xương hợp kim nhôm	7616	99	90		
24	Tủ sắt	8302	50	00		loại 2 cánh, 4 cánh, 8 ngăn
25	Giá sắt	8302	50	00		
26	Nồi hơi các loại	8402	12	21		Công suất tới 25 tấn/h, áp lực đến 12 kg/cm2, áp suất làm việc tới 30 at (nguyên liệu đốt: than, gas, dầu, bã mía)
27	Hệ thống xử lý khói nồi hơi	8404	10			công suất 3500 kg/h; buồng dập khói và bụi kiểu màng nước và vách ngoát (vách phủ granite), hệ thống bơm tuần hoàn xử lý khói
28	Động cơ đốt trong	8408	20			Công suất đến 50 HP, loại diesel
29	Hệ trục và chân vịt tàu thủy (đúc đồng)	8410	90	00		Chân vịt đường kính đến 2 m
30	Máy bơm nước thủy lợi	8413	81	10		Đến Q=32.000 m ³ /h, H=30 - 40 m
31	Máy nén khí	8414	40	00		Đến 32 at, 18 m3/h
32	Quạt công nghiệp	8414	51			Đến 100.000 m ³ /h
		8414	59			
		8414	80	19		quạt có lưu lượng 54m3/h, đường kính guồng cánh 1,3m, công suất 1,5HP, độ ồn < 78,5dBA, độ ẩm không khí < 80%. Phục vụ thông gió, chống thấm công nghiệp
33	Thiết bị thông gió làm mát bằng đường ống	8415	83	90	10	diện tích làm mát 120 m2; đường kính cánh quạt 618mm; công suất động cơ 1,1 kw; dung tích bồn chứa nước 25 lít; kích thước 985x985x1070 mm; trọng lượng 98 kg

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu				Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm			
34	Các loại cyclon, lò nung	8416				Đến 3,5 m ³ /h; đường kính lò đến 5m, chiều dày tôn đến 50mm
35	Thiết bị sản xuất gạch nung các loại	8416				Đến 20 triệu viên/năm
36	Lò đốt rác y tế	8417	80	00	00	công suất đốt: 3kg/h, nhiên liệu: LPG, tiêu hao nhiên liệu 2,5 kg/h, nước sử dụng: 100 lít/h; chế độ đốt: 2 lần; nhiệt độ buồng đốt sơ cấp: 300-900 ⁰ C, nhiệt độ buồng đốt thứ cấp: 900-1100 ⁰ C; điện sử dụng: 220V, 1 pha 50 Hz, công suất 1000w, vật liệu buồng đốt: gạch chịu lửa, vật liệu cách nhiệt: bông gốm + bông đá; vật liệu thân lò, quạt: thép không gỉ, mặt bằng sử dụng: 3x2,5x3m; khí thải đạt TCVN 5939-1995
37	Thiết bị sản xuất nước đá tinh khiết	8418	50	90		Thông số máy lớn: kích thước viên đá 48x80 mm, sản lượng 9-10 tấn/24 giờ, 1 mẻ 400 kg, điện tiêu thụ 0,085kwh/kg đá, công suất máy nén 50 Hp
38	Buồng lạnh (trên bờ)	8418	50	90		Ghép từ Panel Polyuretan cách nhiệt hai mặt bọc tôn phủ sơn plastic chiều cao buồng lạnh đến 10 m, dung tích đến 20.000 m ³
39	Máy làm đá vảy	8418	69	50		
40	Nồi hấp tiết trùng	8419	20	00		Loại 20 lít, 52 lít, 75 lít
41	Tủ sấy	8419	39	19		Từ 30 lít đến 200 lít
42	Các loại máy sấy thùng quay	8419	39			Công suất đến 1 tấn/h
43	Tủ sấy bột nhão	8419				năng suất 15 kg/h, độ ẩm vào 50% và ra 14%, công suất điện 20 kw, có thể điều chỉnh nhiệt độ sấy; kích thước 1x1,3x1,5m; vỏ ngoài bằng tole
44	Máy sấy tăng sôi tạo hạt	8419	39	19	00	sử dụng trong dây chuyền sản xuất dược phẩm cho gia súc, năng suất 40-100 kg/h, thể tích nồi sấy 400 lít, công suất nhiệt 45kw, nhiệt độ sấy 70-80 ⁰ C
45	Máy sấy phun sương	8419	39	19		năng suất 2lit/g, nhiệt độ gió vào 180-350 độ C, nhiệt độ gió ra 40-80 độ C, công suất 12kw, tốc độ phun điều chỉnh vô cấp
46	Máy ép gạch Block	8420	10	90		Đến 600 viên/h, 13kW
47	Lọc bụi tay áo	8421	39			Các loại
48	Máy đóng mở cửa cổng dùng động cơ điện	8425	11	00		Sức nâng đến 100 tấn
49	Máy đóng mở cửa cổng tay quay	8425	19	00		Sức nâng đến 30 tấn
50	Tời chạy bằng động cơ điện	8425	31	00		Sức nâng đến 50 tấn
51	Tời các loại	8425	39	00		Sức nâng đến 10 tấn
52	Kích thủy lực cho lò tuynen	8425	42			Sức đẩy đến 60 tấn, hành trình 1,6 m
53	Cần cầu trên tàu sông, tàu ven biển các loại	8426	11	00		Sức nâng đến 15 tấn, tầm với 18 m
54	Cổng trục	8426	19	10	00	sức nâng đến 300 tấn, khẩu độ đến 80m
55	Cầu trục	8426	19	10		Loại 1 dầm (sức nâng đến 10 tấn, khẩu độ đến 25 m) Loại 2 dầm (sức nâng đến 90 tấn, khẩu độ đến 34 m) Loại tháp (sức nâng đến 20 tấn, tầm với đến 25 m)
56	Vận thăng	8428	90	90		Sức nâng đến 500 kg - 3kW
57	Vít tải các loại	8428	90	90	00	Đường kính đến 600 mm, dài 30 m
58	Thang máy	8428	10	10		Chở người (tải trọng đến 2 tấn, vận tốc đến 1,5m/s) Chở hàng (tải trọng đến 5 tấn, vận tốc đến 1,5m/s)
59	Máy lấy sản phẩm nhựa theo phương đứng	8428	90	90		
60	Máy cấp liệu thùng	8428	10	90		Đến 60 m ³ /h
61	Gầu tải các loại	8428	32			Đến 160 m ³ /h, cao 105 m
62	Xe goòng lò nung Tuynen	8428	39	90		
63	Xe lu tĩnh bánh lốp	8429	90	90		10 - 12 tấn
64	Xe lu tĩnh bánh thép	8429	90	90		6 - 12 tấn
65	Xe lu rung bánh thép	8429	90	90		Trọng tải khi rung đến 10 tấn
66	Thiết bị thi công khoan cọc nhồi các công trình xây dựng gồm:					
	Gầu khoan đất, đá	8431	41	00		Φ: 600-2200 mm
	Gầu vét đất, đá	8431	41	00		Φ: 600-2200 mm
	Bộ ống đổ bê tông	8431	43	00		Φ: 219-273 mm, dài 80m
	Ống thổi rửa	8431	43	00		Φ: 89 mm, dài 80 m
67	Máy liên hợp trồng mía	8432	30	00		rạch hàng, bón lót năng suất 0,2 ha/giờ, lượng hom trên 40.000, bề rộng làm việc 1,4m
68	Dàn cây xới - trục đất	8432	10	00	00	
69	Máy gặt đập liên hợp	8433	51	00	00	Công suất: 4-5 ha/ngày, bề rộng cắt: 1,8m, di động bằng xích, trọng lượng: 2 tấn, tự động cắt, đập và cho lúa vào bao đựng
70	Máy gặt lúa rải hàng	8433	51	00		Bề rộng cắt 1,2-1,5 m Công suất đến 0,5 ha/h

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu				Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm			
71	Máy tuốt lúa có động cơ và không có động cơ	8433	52	00	Công suất đến 2,5 tấn/h	
72	Máy liên hợp thu hoạch lúa	8433	59	90	Công suất 0,3-0,5 ha/h, tự động cắt ngọn, gốc và chuyển về phía sau theo hàng	
73	Máy vắt sữa bò	8434	10	10	động cơ 1 pha, công suất 1,1kw, tốc độ 4450 vòng/phút, nhịp đôi, đạt chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	
74	Máy ấp trứng đà điểu	8436	21		AT-252, năng suất 252 trứng/mẻ	
75	Máy ép viên thức ăn nổi cho cá	8436	80		năng suất 1500 kg/h, công suất 75kw, khối lượng 2600 kg, kích thước 3000x2500x3000 mm.	
76	Máy xay xát gạo	8437	80	10	Công suất đến 6 tấn/h	
		8437	80	20		
77	Máy đánh bóng gạo các loại	8437	80	51	Công suất đến 6 tấn/h	
78	Dây chuyền chế biến gạo xuất khẩu	8437	10		Công suất đến 10 tấn/h	
79	Dây chuyền sản xuất bia	8438	40		Công suất đến 10.000 lít/ngày	
80	Máy xát cà phê quả tươi	8438	80	11	00	
81	Máy xát cà phê quả khô	8438	80	11	00	
82	Dây chuyền chế biến bột cá	8438	80	91	Công suất đến 80 tấn nguyên liệu/ngày	
83	Máy đùn nhân bánh	8438	80	91	năng suất 2400 sản phẩm/h, trọng lượng nhân 8-20g (sai số 0,5g)	
					Máy nghiền + quạt + cyclone: 1x1x2m, năng suất 2 kg/h, công suất 5kw;	
84	Dây chuyền sản xuất thức ăn nuôi bào ngư	8438	80	91	00	
					Máy trộn: 0,7x0,4x0,4m, năng suất 2 kg/h, công suất 1Hp;	
					Máy cắt: 0,6x1x1m, năng suất 2 kg/h, công suất 3kw;	
					Băng tải sấy: 0,6x2x1m, năng suất 2 kg/h, công suất 10kw;	
85	Khuôn nướng bánh walter	8438	90	19	00	
					kích thước 218x200 mm, vật liệu gang xám, khe hở giữa khuôn trên và khuôn dưới là 1,6±0,1mm, lắp lẫn được với khuôn nhập khẩu từ nước ngoài	
86	Dây chuyền sản xuất giấy bao bì (Krap)	8439	20	00	Công suất 1.000 - 10.000 tấn/năm	
87	Dây chuyền sản xuất giấy vàng mã	8439	20	00	Công suất đến 2000 tấn/năm	
88	Dây chuyền sản xuất giấy vệ sinh	8439	20	00	Công suất đến 2000 tấn/năm	
89	Máy sản xuất tấm làm mát đoạn nhiệt	8439	20	00	00	
					vật liệu xenlulo; góc giữa 2 miếng liền nhau 45/45 (tổng cộng 900); Bề mặt bay hơi ~460m2/m3; Lưu lượng nước 60l/m2	
90	Máy xoa tem và in cuộc thay tem	8443	39			
91	Máy in offset, in cuộn	8443	11	00	00	
92	Máy in offset, in theo tờ	8443	12	00	00	
					loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy mở ra một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	
93	Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	8443	14	00	00	
94	Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	8443	15	00	00	
95	Máy in nổi bằng khuôn mềm	8443	16	00	00	
96	Máy in ảnh trên bản kẽm	8443	17	00	00	
97	Máy in - copy, in bằng công nghệ in phun	8443	31	10	00	
98	Máy in - copy, in bằng công nghệ laser	8443	31	20	00	
99	Máy in - copy - fax kết hợp	8443	31	30	00	
100	Máy in kim	8443	32	10	00	
101	Máy in phun	8443	32	20	00	
102	Máy in laser	8443	32	30	00	
103	Máy fax	8443	32	40	00	
104	Máy photocopy tĩnh điện	8443	39	11	00	
		8443	39	20	00	
105	Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học	8443	39	30	00	
106	Máy cắt chỉ tự động trong máy may công nghiệp	8445	90	19		
					lập trình đường may, điều khiển kim đường may tự động	
107	Máy dệt bao PP	8447	90		MDB-4, năng suất 1,7-2m/phút	
108	Máy chống gãy nếp vải dệt kim đang ống	8448	59	00	AC-680, tốc độ 10-40 m/phút	
109	Máy giặt các loại	8450			kể cả loại có máy sấy khô, tự động	
110	Bộ phận của máy giặt	8450	90			
111	Máy cán thô có răng	8455	10		Đến d=800 mm, l=400mm, 15 m ³ /h	
112	Máy cán trơn	8455	10		Đến d=1000 mm, l=800mm, 20 m ³ /h	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu				Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm			
113	Dây chuyền cán thép xây dựng	8455	21	00		Công suất đến 30.000 tấn/năm
114	Dây chuyền cán tôn biên dạng sóng ngói	8455	22	00		công suất 15-20HP, trọng lượng 8-12tấn. kích thước 10x1,5m, tốc độ cán 3-5 m/phút, độ dày tôn 0,34-0,6 mm
115	Máy cán xà gỗ hình chữ C, Z	8455	22	00		công suất 30 HP, trọng lượng 8,5 tấn, kích thước 8x8m, tốc độ cán 12-15m/phút, độ dày tôn 1,5-3 mm
116	Máy tiện vạn năng phổ thông	8458	99	00		Đường kính đến 650 mm, dài 3.000 mm
117	Máy khoan cán	8459	29			Đường kính mũi khoan đến 40 mm, hành trình dài 400 mm
118	Máy khoan bàn	8459	29			Đường kính đến 13 mm
119	Máy mài hai đá	8460	90			Đường kính đến 400 mm
120	Máy bào ngang phổ thông	8461	20			Hành trình 650 mm
121	Máy cưa cán	8461	50			
122	Máy búa hơi	8462	10			Đến 75kg
123	Máy tính điện tử	8470	10	00	00	có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán
124	Máy tính tiền	8470	50	00	00	
125	Ổ đĩa quang	8471	70	40	00	kê ca ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)
126	Máy đọc mã vạch	8471	90	10	00	
127	Máy quét ảnh hoặc tài liệu	8471	90	20	00	
128	Máy tách cát	8474	10			Công suất 25-50 m ³ /h
129	Vít xoắn	8474	10	10		
130	Trạm nghiền sàng đá	8474	20			Công suất đến 50 tấn/h
131	Máy nghiền bi	8474	20			Đến 6 tấn/h, số vòng quay n= 29,2 vg/ph Đến 8 tấn/h, n= 23,9 vg/ph Đến 14 tấn/h, n= 21,4 vg/ph (nguyên liệu vào: 0-0,25 mm, sản phẩm ra: 0-0,074 mm)
132	Máy nghiền bi siêu mịn	8474	20			Nghiền bột cacbonat canxi, công suất đến 2,5 tấn/h, độ mịn d50 đến 2µm, d97 đến 10 µm
133	Máy nghiền hàm 400x600	8474	20			Đến 10 m ³ /h
134	Máy nghiền xa luân	8474	20			Đến d=2800 mm, 40 kW
135	Máy trộn bê tông kiểu rơi tự do	8474	31			Đến 250 lít/m ³ , 5,2 kW
136	Máy trộn bê tông cưỡng bức	8474	31			Đến 500 lít/m ³ - 10 kW
137	Trạm trộn bê tông	8474	31			Công suất đến 80 m ³ /h
138	Trạm trộn bê tông nhựa nóng	8474	32			Công suất đến 104 tấn/h
139	Máy nhào đùn liên hợp có hút chân không	8474	39	10		Đến 12 m ³ /h, 130 kW
140	Máy nhào hai trục có lưới lọc	8474	39	10		Đến 20 m ³ /h, 40 kW
141	Thiết bị sản xuất ống nước li tâm và cột điện bằng bê tông cốt thép	8474	80	10		Đến 300 - 1500 mm; 75 kW; 110 - 220 kV
142	Dây chuyền sản xuất ống PEHD	8477	20	20		sản xuất ống PEHD, LD, PVC, PTE có kích thước ống φ400, φ630
143	Máy lưu hoá định hình dây cuaroa	8477	40	10		loại dây bản C chiều dài đến 14m, số lượng 15 sợi, nhiệt độ khuôn ép 150 độ C, đường kính thủy lực 360 mm, kích thước khuôn 20x36 inch, áp lực 150 kg/cm2, bán tự động
144	Máy lấy sản phẩm nhựa theo phương thẳng đứng	8477	90	20	00	Kích thước: dài 1750 mm, rộng 1100 mm, góc xoay của tay gắp chính 90°, (sai số định vị chuyển động ngang ± 1 mm, sai số lặp lại vị trí ngang ± 1 mm, sai số định vị chuyển động phối hợp ± 0,1 mm, sai số lặp lại vị trí phối hợp ± 0,1 mm) điều khiển định vị bằng biến tần và công tắc hành trình, lập trình và điều khiển với Control Panel sử dụng vi xử lý họ Atmel 89 C5X kết hợp với màn hình hiển thị dữ liệu LCD
145	Thiết bị nạp, sấy liệu máy ép nhựa	8477	90	39		Cấp liệu: nguồn điện 220v, 1 pha, 50HZ, kích thước 540x410x360 mm, thể tích phễu 6l, trọng lượng máy 11 kg, khả năng cấp liệu 300 kg/giờ. Bộ sấy: nguồn điện 380v, 3 pha, 50HZ, quạt thổi ly tâm 90W - 1450 vòng/phút, trọng lượng 45 kg, thể tích hiệu dụng 25 kg. Cung cấp nguyên liệu dạng hạt kích cỡ 1-3mm.
146	Dây chuyền chế biến mùn cao su	8479				Công suất đến 6 tấn/h
147	Dây chuyền sản xuất phân NPK	8479				Công suất 30.000 tấn/năm
148	Dây chuyền sản xuất phân vi sinh	8479				Công suất đến 20 tấn/h
149	Máy tự động cuốn dây quạt trần	8479	81			tốc độ cuốn đến 2000 vòng/phút, động cơ 2x0,5HP, 3 pha, 220/380V, số rãnh cuốn 12-20, vi điều khiển
150	Ghi quay xi măng lò đứng	8479	89			
151	Cụm hộp số thủy	8483	40	21		Gắn động cơ diesel đến 15 CV
152	Máy phát điện (trên bờ)	8501	61			Công suất không quá 75 kVA
153		8502	11	00		Điện áp ra 220/240 V

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu				Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm			
154	Động cơ điện một pha (không kín nước)	8501				Công suất đến 2,2 kW, động cơ tu điện không đồng bộ, rô to ngắn mạch
155	Động cơ điện ba pha (không kín nước)	8501				Công suất từ 0,55 kW đến 90 kW, động cơ không đồng bộ, rô to ngắn mạch từ 750 vg/ph đến 3000 vg/ph
156	Động cơ điện ba pha (không kín nước)	8501				Công suất từ 90 kW đến 1000 kW, động cơ không đồng bộ, rô to ngắn mạch 600 vg/ph
157	Bộ cấp nguồn DC sử dụng trong module công suất VHF/UHF	8504	40	19	00	
158	Hệ thống nguồn DC-48V	8504	40	30		VITECO-ARGUS (10A-600A)
159	Hệ thống nguồn	8504	40	90		HRS 4500 SDPS 250
160	Thiết bị nguồn độc lập	8504	40	90		DPS 4825 DPS 4850
161	Thiết bị nguồn 1 chiều	8504	40	90		HFCR-1600
162	Balass đèn huỳnh quang dạng ống	8504	10	00		220V-50Hz Công suất từ 20 W đến 40 W
163	Máy biến thế	8504	21	99	00	MBA trung áp và phân phối, điện áp <66 kV, công suất từ 10-650KVA
		8504	22	99	00	MBA trung áp và phân phối, điện áp <66 kV, công suất từ 660-10.000 KVA
		8504	23	21	00	MBA 110 KV, 16-20 MVA
		8504	23	29	00	MBA 110 KV, 25-63 MVA
		8504	23	29	00	MBA 220 KV, 125 MVA
		8504	23	21	00	MBA 220 KV, 250 MVA
164	Máy biến điện áp 6-35 KV	8504	31	10	10	Điện áp từ 6 đến 35kV Tỷ số biến dòng 10-800/5A
165	Máy biến điện áp 1 pha (trên bờ)	8504	31	10	10	Điện áp từ 6 đến 35 kV, loại cam ứng
166	Máy biến điện áp 3 pha (trên bờ)	8504	31	10	10	Điện áp từ 6 đến 15kV, loại cam ứng
167	Máy biến dòng điện chân sứ 110-220 kv	8504	31	20	20	
168	Máy biến dòng đo lường hạ thế 380V và trung thế 35kV	8504	31			Sơ cấp đến 2000A; thứ cấp 1A và 5A
169	Máy biến áp đo lường trung thế	8504	32			Đến cấp điện áp 35kV
170	Hộp số	8708	40			HS14, HS19, GT10, GT2, HDC
171	Đèn lò	8513	10	10		DM 10 A
172	Giá nạp đèn lò	8513	90	90		CN 16 - 32 - 48
		8513	90	20		
173	Máy sấy tăng sôi tạo hạt	8514				Năng suất 40-100kg/h; Thể tích nồi sấy 400l; công suất nhiệt 45KW; Nhiệt độ sấy 70-800C (dùng trong y tế)
174	Tăng âm còi ú	8518	50	00		
175	Card thuê bao của tổng đài điện tử	8517				Sử dụng cho ngành bưu điện
176	Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	8517	11	00	00	
177	Máy điện thoại công cộng	8517	18	10		Loại V-820
178	Tổng đài VSAT	8517	61			Loại DTS VSAT
179	Hộp đấu dây	8517	70			HC, HD, HDTM-50, HPDR, lò giác
180	Hộp đấu nối	8517	70			HCN 30, HCN 50
181	Hộp bảo an thuê bao	8517	70			DS391, GDT
182	Hộp nối dây thuê bao	8517	70			UD
183	Tủ đấu cáp điện thoại	8517	70			Bảng sắt và composite (KP 300, TS, KP 300 PCS, KP-600-PCS, KP-1600, KP 600, KP-1200)
184	Hộp bảo an thuê bao	8517	70			DS301 GDT
185	Màng sóng cáp	8517	70			PMS 1-3 PMS 4-6
186	Màng sóng cáp quang	8517	70			PMO-12/72 FO
187	Thùng thư bưu chính	8517	70			
188	Thiết bị đấu nối MDF	8517	70			Từ 500 đến 5.000 đôi
189	Thiết bị mạch vòng thuê bao (DLC)	8517	70			
190	Thiết bị đầu cuối cáp quang	8517	70			STM-1, STM-4, STM-16
191	Modem V-ADSL	8517	70	10		Dùng cho điện thoại thường

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu				Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm			
192	Hệ thống tổng đài truy nhập DTS-4000-AN	8517	69	90		
193	Thiết bị chống đầu trộm đường dây	8517	69	90		Loại P-line
194	Thiết bị phát sóng âm SA-6PE16	8517	70	99		
195	Bảo an 5 điểm MDF	8517	70	99		MDF S2000-PTC
196	Giá đầu dây MDF loại P6000	8517	70	99		MDF P6000
197	Nắp hồ cáp thông tin GANIVO	8517	70	99		Nhp003023023
198	Phiến đầu dây	8517	70	99		1 đôi có mỡ (BI-1), 10 đôi có mỡ (BI-10), dây SL10, dây PO-10 (IDC102), dây thuê bao (PO-IDF và PO-ID)
199	REF nối cáp	8517	70	99		UY2 UY-POSTEF
200	Truyền dẫn quang PDH Optimux (4E1)	8517	70	99		
201	Dụng cụ kiểm tra đường dây thuê bao	8517	70	99		POSTEF DK-2000
202	Micro	8518	10	11	00	dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông
203	Loa đơn, đã lắp vào hộp loa	8518	21	00	00	
204	Bộ loa , đã lắp vào cùng một thùng loa	8518	22	00	00	
205	Loa thùng	8518	29	10	00	
206	Loa, không có hộp,	8518	29	20	00	có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, có đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông
207	Tai nghe có khung choàng đầu	8518	30	10	00	
208	Tai nghe không có khung choàng đầu	8518	30	20	00	
209	Bộ micro/loa kết hợp:					
	- Máy thu phát cầm tay dùng cho thiết bị điện thoại	8518	30	31	00	
	- Điện thoại hữu tuyến cầm tay	8518	30	40	00	
210	Thiết bị điện khuếch đại âm tần:	8518	40			
211	Bộ tăng âm điện	8518	50	00		
212	Bộ phận của thiết bị	8518	90	10	00	
		8518	90	20	00	
213	Thẻ từ	8523	21			Thẻ kiểm soát ra, vào
214	Đĩa dùng cho hệ thống đọc băng laser:	8523	40			
215	Thẻ thông minh	8523	52	00	00	
216	Thiết bị phát hình	8525	50	00	00	Máy phát hình bán dẫn UHF công suất từ 100w đến 10 kw; VHF công suất từ 150w đến 1kw - cấu hình kép; UHF công suất từ 150w đến 1kw - cấu hình kép; máy xách tay công suất từ 5-30w; máy phát số DVB - T Transmitter công suất từ 10 - 20w
		8525	50	00	00	Máy phát FM Stereo bán dẫn công suất từ 100w đến 10 kw; Máy phát FM Stereo xách tay công suất từ 5-30 w
		8525	50	00	00	Máy phát số gắn liền camera DVB camlink; Máy phát số bỏ túi DVB transmitter
217	Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	8525	60	00	00	
218	Webcam	8525	80	10	00	
219	Camera số và camera ghi hình có gắn thiết bị ghi	8525	80	20	00	
220	Bộ điều khiển nối video	8525	10	21		Loại có dây và không dây
221	Hệ thống giám sát trung tâm	8525	10	22		
222	Hệ thống giám sát từ xa	8525	10	23		
223	Thiết bị giải mã và chọn kênh trong truyền hình	8525	10	40		
224	Thiết bị vi ba số	8525	20	50		4x2, 8x2, 16x2 Mbit/s
225	Thiết bị vi ba số ít kênh	8525	20	50		1 đến 6 kênh
226	Hệ thống chuyển tiếp vô tuyến kỹ thuật số	8525	20	50		
227	Máy truyền dẫn dùng cho điện thoại, điện báo vô tuyến	8525	20	91		dải tần VHF/UHF 1GHz-14GHz
228	Máy truyền dẫn viba dùng trong truyền hình	8525	20	92		dải tần VHF/UHF 1GHz-14GHz, công nghệ analog/digital
229	Máy truyền dẫn viba dùng trong phát thanh	8525	20	99		dải tần VHF/UHF 1GHz-14GHz, công nghệ analog/digital
230	Máy phát số	8525	50	00	00	10w/15w/20w DVB - T Transmitter

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
231	Rada dùng trên mặt đất	8526	91	90	
232	Thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến	8526	92	00	
233	Bộ thu truyền thanh không dây/ có ngà vào micro/ có ngà vào nguồn DC 12V	8527	13	90	00
234	Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:	8528	41		
		8528	49		
235	Màn hình khác	8528	51		
		8528	59		
236	Máy thu tín hiệu số chuyên dụng	8528	71	10	00
237	Cột ăng ten vi ba	8529			
238	Trụ anten	8529			
239	Anten các loại dùng cho máy truyền dẫn	8529	10		
240	Hệ thống anten phát số DVB định hướng	8529	10	92	00
241	Anten phát số DVB vô hướng	8529	10	92	00
242	Anten thu số DVB định hướng cơ động	8529	10	92	00
243	Anten thu số DVB vô hướng cơ động	8529	10	92	00
244	Bộ lọc & khuếch đại anten chuyên kênh UHF Band	8529	10	92	00
245	Bộ cấp nguồn DC & chuyển tiếp RF	8529	10	92	00
246	Phụ tùng, phụ kiện dùng cho máy truyền dẫn	8529			
247	Bộ mã hóa 8 kênh điều khiển từ xa	8529	90	52	00
248	Khối khuếch đại công suất	8529	90	59	90
249	Khối điều chế	8529	90	99	00
250	Khối công suất	8529	90	99	00
251	Khối điều khiển kiểm soát	8529	90	99	00
252	Bộ chia tín hiệu RF 2 đường	8529	90	99	00
253	Bộ cộng công suất RF 2 đường	8529	90	99	00
254	Bộ cộng hình/ tiếng 5-10 kW	8529	90	99	00
255	Bộ lọc VHF Band-Pass Filter/ Notch Filter	8529	90	99	00
256	Bộ lọc UHF Output Filter	8529	90	99	00
257	Hệ thống làm mát bằng chất lỏng, cấu hình bơm đôi	8529	90	99	00
258	Khối điều chế FM Stereo Exciter.	8529	90	99	00
259	Bộ khuếch đại công suất FM	8529	90	99	00
260	Khối khuếch đại công suất FM	8529	90	99	00
261	Khối khuếch đại công suất FM	8529	90	99	00
262	Bộ cấp nguồn DC sử dụng trong module công suất FM	8529	90	99	00
263	Bộ cộng kênh 2 máy phát FM	8529	90	59	90
264	Bộ cộng kênh 2 máy phát hình VHF	8529	90	59	90
265	Anten phát hình VHF Band-I	8529	10	92	00
266	Anten phát hình VHF Band-III	8529	10	92	00
267	Anten phát hình UHF Band-IV/ Bank-V	8529	10	92	00
268	Anten phát sóng FM	8529	10	92	00
269	Bộ chia công suất	8529	10	92	00
270	Anten thu truyền hình	8529	10	92	00
271	Anten thu sóng FM	8529	10	92	00
272	Bộ cộng phối hợp 2 anten	8529	10	92	00
273	Bộ lọc & khuếch đại anten	8529	10	92	00

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu				Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm			
274	Bộ cấp nguồn DC & chuyển tiếp RF	8529	10	92	00	
275	Đầu thu tín hiệu FM chuyên dụng	8529	10	92	00	Dải tần 87,3-108 MHz
276	Đầu thu tín hiệu truyền hình VHF/UHF chuyên dụng	8529	10	92	00	Dải tần 46-870 MHz
277	Bộ tinh chỉnh điều hướng mặt bích	8529	10	92	00	1-5/8"; 3-1/8"; 4-1/2" - FM/ VHF/ UHF
278	Bộ chuyển cổng	8529	90	99	00	3 cửa 7/8"; 4 cửa 7/8"; 3 cửa 1-5/8"; 4 cửa 1-5/8"; 6 cửa 1-5/8"; 7 cửa 1-5/8"; 3 cửa 3-1/8"; 4 cửa 3-1/8"; 7 cửa 3-1/8"
279	Tủ điện trung thế	8532	10	00	00	8,66 - 12,7 kv
280	Cầu chì tự rơi	8535	10	00	00	6-35 kv; 100 A
281	Cầu dao cao thế	8535	30	10	10	Điện áp 10 - 35kV. Dòng định mức từ 200A đến 1250 A
282	Cầu dao phụ tải	8535	30	10	10	22-35 kv; 400-630 A
283	Thiết bị chống sét lan truyền qua đường điện	8535	40	00		
284	Thiết bị cắt lọc sét	8535	90	90		LPS
285	Thiết bị chống sét mạng LAN	8535	90	90		POSTEF PP-RJ45/16
286	Thiết bị chống sét trên đường dây	8535	90	90		POSTEF HSP 10-72V, POSTEF PCX -T43, POSTEF-B180, POSTEF-B480 Sử dụng cho ngành bưu điện
287	Aptomát các loại (trên bờ)	8536	20	00		U đến 500V I đến 600A
288	Bộ dập sét	8536	30	00	10	Cường độ lớn tầng 1, tầng 2
289	Bộ cắt - lọc sét đa tầng	8536	30	00	10	
290	Hệ thống tiếp đất thoát sét	8536	30	00	10	từ 10-40 cọc
291	Cầu dao và cầu dao đảo chiều (trên bờ)	8536	50			I đến 3.000A
292	Khởi động từ (trên bờ)	8536	90	99		Ued 220V, 380V I từ 4A đến 450A
293	Hộp chia dây bằng sắt & composít	8536	90	29	00	
294	Tủ điện các loại (trên bờ)	8537				Vỏ tủ bằng sắt sơn tĩnh điện và lắp đặt thiết bị điện thoại hoặc thiết bị thông tin viễn thông bên trong
		8537	10	10	90	Tủ điện hạ thế 400 V, 75-2500 A
		8537	10	10	90	Tủ điện trung thế 7,2-36 KV, 630-3000 A
		8537	10	10	90	Tủ điện điều khiển, bảo vệ đường dây và MBA
295	Tủ điều khiển, bảo vệ đường dây và máy biến áp	8537				Tại các trạm biến áp đến 220 kV
296	Đèn báo hiệu đường thủy BH-998P	8539	90	90		
297	Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang	8541	10	00	00	
298	Bóng bán dẫn, trừ bóng bán dẫn cảm quang:	8541	21	00	00	
299	Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	8541	30	00	00	
300	Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng:	8541	40			
301	Mạch điện tử tích hợp.	8542				
302	Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:					
	-- Đã lắp với đầu nối điện:	8544	42			
	--- Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:					
	---- Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	8544	42	11	00	
	----- Cáp điện bọc plastic, tiết diện không quá 300mm2	8544	42	19	10	
	----- Cáp điện thoại, cáp điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến	8544	42	19	20	
	--- Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:	8544	42	20		

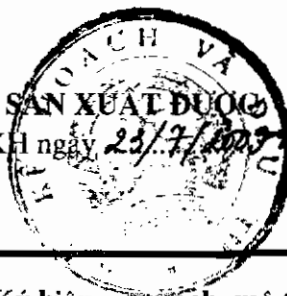
Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biên thuế nhập khẩu				Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm			
	---- Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	8544	42	20	10	
	---- Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, trừ loại ngầm dưới biển	8544	42	20	20	
	---- Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 300 mm ²	8544	42	90	10	
	---- Dây dẫn điện bọc plastic	8544	42	90	20	
	--- Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:					
	---- Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	8544	49	11	00	
	----- Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến	8544	49	19	10	
	--- Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:					
	---- Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp dùng cho trạm chuyển tiếp sóng vô tuyến, ngầm dưới biển	8544	49	31	00	
	----- Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến	8544	49	39	10	
303	Cáp sợi quang	8544	70	10	00	Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển
304	Sứ cách điện	8546	20	00		Bảng gốm điện áp đến 35kV
305	Toa xe lửa chở khách	8605	00	00		Các loại (gồm cả ngồi cứng, mềm; nam cứng, mềm; toa xe 2 tầng; toa xe B); toa xe cao cấp thế hệ 2, dài 20 m
306	Toa xe hàng com, toa xe công vụ và phát điện, toa xe hành lý	8605	00	00		
307	Toa xe lửa thùng (xi téc) composite chở chất lỏng	8606	10	00		Đến 30 m ³
308	Toa xe H	8606	10	00		dài 14 m, lắp GCH 34B, Mison TQ
309	Toa xe H quá khổ 1435	8606	10	00		dài 14 m, tải trọng 60 tấn
310	Toa xe hàng có mũi	8606	91	00		dài 14 m, lắp GCH 34B hoàn cái
311	Toa xe M chở container	8606	99	00		dài 14 m, lắp GCH 34B, Mison TQ
312	Toa xe M chở container 3 GCH	8606	99	00		dài 16 m, lắp 3 GCH loại 34B hoàn cái
313	Toa xe thành thấp (N)	8606	99	00		dài 14 m, lắp GCH 34B hoàn cái
314	Giá chuyển hướng toa xe khách các loại	8607	12	00		Loại lò xo thép kiểu Ấn độ, loại lò xo không khí
315	Giá chuyển hướng toa xe hàng các loại	8607	12	00		Loại thép hàn
316	Máy kéo nhỏ, máy kéo 4 bánh và cây bừa theo sau	8701				Từ 8 CV đến 20 CV
317	Ô tô chở khách	8702	10			Loại thông dụng từ 10 đến 50 chỗ ngồi
318	Ô tô buýt	8702	10	24	90	Loại thông dụng đến 80 chỗ ngồi
319	Ô tô con	8703				Đến 9 chỗ ngồi
320	Ô tô tải nhẹ	8704	21			Tổng trọng tải tối đa đến 10 tấn
		8704	31			
321	Ô tô sửa chữa lưu động	8704	21	25	90	
322	Xe ép rác các loại	8704	23	22	00	từ 5-20 m ³ , vật liệu thép hợp kim chống mài mòn và chịu áp lực cao, vận hành ép rác bằng hệ thống thủy lực, hệ thống điều khiển cơ khí tự động
323	Xe ben tự đổ	8704	23	29	90	đến 15 tấn
324	Xe tải có thiết bị nâng hàng	8704	23	29	90	trọng tải đến 2 tấn
325	Xe thùng kín	8704	23	29	90	
326	Xe cầu và nâng người làm việc trên cao	8705	10	00	00	chiều cao nâng đến 14 m
327	Xe chữa cháy	8705	30	00	00	nước (5 m ³), bột (1 m ³ foam), bồn có kết cấu hình thang dạng đáy cong; bơm chữa cháy, lăng giá, súng phun cao áp đồng bộ của Áo
328	Xe rửa đường và tưới công viên	8705	90	50	00	sức chứa: 4,5-8 m ³ nước
329	Xe hút chất thải	8705	90	90	90	từ 1,6 - 8 m ³
330	Xe truyền hình lưu động	8705	90	90		
331	Xe sân khấu lưu động	8705	90	90	90	diện tích sân từ 40-65m ²

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu				Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm			
332	Xe 2 tầng chở xe gắn máy	8705	90	90		sức chở đến 10 xe
333	Xe bốn chỗ dung dịch lỏng (hoá chất)	8705	90	90	90	đến 12 m3
334	Xe bốn chỗ xăng dầu	8705	90	90	90	
335	Xe hooklift	8705	90	90	90	
336	Xe bảo ôn đông lạnh	8705	90	90	90	thể tích đến 20 m3, độ lạnh đến -20°C
337	Xe chở ô tô (cứu hộ)	8705	90	90	90	Tải trọng chở đến 5 tấn
338	Xe chở hàng quý hiếm	8705	90	90	90	3 lớp, chống cháy, hệ thống bảo động
339	Thùng xe UAZ	8708	29	99	00	
340	Xe mô tô	8711	10			Dung tích xi lanh động cơ đến 50 cc
		8711	20			Dung tích xi lanh động cơ từ 50-250 cc
341	Xe đạp 2 bánh và xe đạp khác không lắp động cơ	8712				kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng
		8712	00	20		
		8712	00	30		
		8712	00	90		
342	Tàu khách	8901	10			Loại thông dụng đến 300 chỗ ngồi
343	Phà tự hành	8901	10			Các loại
344	Tàu chở dầu	8901	20			Trọng tải đến 20.000 tấn
345	Tàu chở khí hoá lỏng	8901	20			Trọng tải đến 5000 tấn
346	Tàu thủy chở hàng	8901	90			Trọng tải đến 53.000 DWT
347	Tàu tự hành pha sông biển	8901	90			Trọng tải từ 200-1100 tấn
348	Xà lan chuyên dùng trên có lắp cần cầu các loại	8901	90			Sức nâng đến 4200 tấn
349	Xà lan biển	8901	90	10		Các loại
350	Xà lan vận tải sông	8901	90	10		Các loại
351	Xà lan đẩy sông	8901	90	10		Trọng tải 200-600 tấn
352	Xà lan chuyên dùng trong ngành dầu khí	8901	90	26		dài 109,3m, rộng 32m, cao 7m, trọng tải 12.000 tấn
353	Tàu chuyên dùng chở container	8901	90			Trọng tải tới 2000 TEU
354	Tàu cá vỏ gỗ các loại	8902				Công suất đến 600 CV
355	Tàu cá vỏ sắt các loại	8902				Công suất đến 1980 CV
356	Tàu cá vỏ composite	8902				dài 12m; rộng 4,8m; cao 3m; mớn nước 1,35m; công suất 150 HP, dung tích khoang cá 18 m3
357	Tàu dịch vụ nghề cá	8902				Công suất đến 2000 CV
358	Tàu kiểm ngư	8902				Công suất đến 600 CV
359	Tàu kéo biển	8904				Công suất đến 7.000 CV
360	Tàu thả phao	8904				Công suất đến 3.000 CV
361	Tàu kéo - đẩy sông	8904				Công suất đến 5000 CV
362	Tàu hút bùn tự hành	8905	10	00		Đến 5000 m³/h
363	Tàu hút bùn không tự hành	8905	10	00		Đến 5.000 m³/h Công suất đến 4.170 CV
364	Tàu cuốc sông và biển	8905	10	00		Chiều sâu cuốc 10-20m Công suất đến 3.000 CV
365	U nổi	8905	90	10		Sức nâng đến 20.000 tấn
366	Tàu chuyên dùng tốc độ cao	8906	90	90		Đến 32 hải lý/h Công suất đến 3.200 CV
367	Cano cao tốc	8906	90	90		dài 4,2m; rộng 1,71m; cao 0,55m; mớn nước 0.25m; công suất 25-60 HP; sức chở 4-6 người
368	Xuồng cứu sinh mạn kín	8906	90	90		dài 4,9m; rộng 2,2m; cao 1m, mớn nước 0.8m; sức chở 28 người; công suất 29 HP
369	Tàu nghiên cứu biển	8906	90	90		Công suất đến 5.000 CV
370	Máy thả phao các loại	8907				Sức nâng đến 5 tấn
371	Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:	9001	10	10	00	Sử dụng cho viễn thông hoặc cho ngành điện khác
372	Bộ giá số chụp ảnh	9006	91	00		
373	Cần điện tử	9016	00	10		C-3000, C30K, C-6000, C-150KP, C-60KP Sử dụng cho ngành bưu điện
374	Cần tự động điện tử	9016	00	10		Đến 120 tấn
375	Đèn tia cực tím	9018	20	00	00	
376	Bơm tiêm nhựa tiết trùng các cỡ	9018	31	90		
377	Bơm tiêm tự khóa	9018	31	90		
378	Bộ dây truyền tĩnh mạch các loại	9018	39	90		

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu				Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm			
379	Bộ dây truyền máu	9018	39	90		
380	Bóc thút tháo	9018	39	90	00	
381	Dây thở Oxy	9018	39	90	00	
382	Dây dẫn thức ăn	9018	39	90	00	
383	Dây truyền dịch cánh bướm	9018	39	90	00	
384	Túi nước tiểu	9018	39	90	00	
385	Máy điện châm	9018	90	90		DC 6v - 2f-c
386	Bánh miêng kiểu DINHMAN	9018	90	90		
387	Cốc đựng dung dịch	9018	90	90		
388	Cốc chia độ cầm tay	9018	90	90		
389	Cọc ép xương ren ngược chiều	9018	90	90		
390	Cần nâng tử cung	9018	90	90		
391	Dao mổ điện cao tần	9018	90	90		
392	Dao mổ cán liền số 12	9018	90	90		
393	Máy nước cất	9018	90	90		
394	Máy Laser phẫu thuật CO2 các loại	9018	90	90		
395	Máy Laser He-Ne trị liệu	9018	90	90		
396	Máy điện xung	9018	90	90		
397	Máy lắc máu	9018	90	90		
398	Máy sắc thuốc 12 thang	9018	90	90		
399	Đĩa nuôi cấy vi trùng	9018	90	90		
400	Đẻ lưỡi gỗ tiết trùng	9018	90	90		
401	Đầu hút dịch	9018	90	90		
402	Kẹp rốn trẻ sơ sinh	9018	90	90		
403	Kéo phẫu thuật các loại	9018	90	90		
404	Kẹp bông gạc maier đầu thẳng	9018	90	90		
405	Kẹp sát trùng Bozemam chân, đầu cong	9018	90	90		
406	Khay quả đầu	9018	90	90		
407	Kẹp ống dẫn tinh nam	9018	90	90		
408	Kẹp máu các loại	9018	90	90		
409	Kẹp tử cung các loại	9018	90	90		
410	Kẹp kim khâu mổ Hegar các loại	9018	90	90		
411	Kẹp chọc tách ống dẫn tinh nam	9018	90	90		
412	Kẹp bông gạc kiểu FOERSTER	9018	90	90		
413	Kẹp vòi trứng kiểu Babcock	9018	90	90		
414	Kim châm cứu dùng một lần	9018	90	90		
415	Mỏ vịt âm đạo các loại các cỡ	9018	90	90		
416	Nồi hấp bằng hơi nước	9018	90	90		
417	Nồi luộc dụng cụ	9018	90	90		
418	Nong cổ tử cung các cỡ	9018	90	90		
419	Máy điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng sóng siêu âm	9018	90	90		
420	Xô đựng nước thải có nắp	9018	90	90		
421	ống hút bơm KARMAN	9018	90	90		
422	ống ăn xông y tế	9018	90	90		
423	Thìa nạo nhau các loại	9018	90	90		
424	Thiết bị laser He-Ne chiếu ngoài	9018	90	90		
425	Thiết bị laser bán dẫn hồng ngoại chiếu ngoài	9018	90	90		
426	Thiết bị hủy kim tiêm	9018	90	90		
427	Máy đo kiểm điện tổng hợp	9028				do đồng cơ điện <50w, đo điện áp, công suất tiêu thụ
428	Công tơ điện một pha; ba pha	9028	30	10	00	U đến 380V I đến 100A
429	Công tơ điện từ một pha; ba pha	9028	30	10	00	
430	Hộp bảo vệ công tơ điện bảng compozit	9028	90	90	00	
431	Thiết bị kiểm định công tơ 1 pha 12 vị trí	9031	80	92	00	
432	Thiết bị kiểm định công tơ 1 pha 40 vị trí	9031	80	92	00	
433	Đồng hồ bảo thức	9105	11	00	00	
		9105	19	00	00	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu				Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm			
344	Đồng hồ treo tường	9105	21	00	00	Hoạt động bằng điện
345	Thiết bị kiểm soát ra vào cổng dùng thẻ	9106	10	00		
346	Gậy cao su	9304	00	90		
347	Gậy điện các loại	9304	00	90		
348	Bình xịt hơi cay	9304	00	90		Loại 500 ml, 2000 ml
349	Bộ rửa tay vô trùng	9402	90	90	00	
350	Bảng ca dây bằng Inox các loại	9402	90	90	00	
351	Bàn khám bệnh bằng Inox các loại	9402	90	90	00	
352	Bàn đựng dụng cụ mổ	9402	90	90	00	
353	Bàn để các loại	9402	90	90	00	
354	Bàn tiêm	9402	90	90	00	
355	Bàn thay băng bằng Inox	9402	90	90	00	
356	Cảng bệnh nhân có bánh xe các loại	9402	90	90	00	
357	Cảng gấp các loại	9402	90	90	00	
358	Giường bệnh nhân các loại	9402	90	90	00	
359	Giường nhi sơ sinh	9402	90	90	00	
360	Giường bệnh nhân giát Inox hộp	9402	90	90	00	
361	Giường cấp cứu 2 tay quay 3 tư thế	9402	90	90	00	
362	Giường cấp cứu bệnh nhân chạy điện	9402	90	90	00	
363	Giường đa chức năng	9402	90	90	00	
364	Ghế xoay khám bệnh	9402	90	90	00	
365	Giá treo bình dịch bằng Inox	9402	90	90	00	
366	Giá đựng vô trùng	9402	90	90	00	
367	Hộp hấp dụng cụ	9402	90	90	00	
368	Khay đựng dụng cụ có nắp	9402	90	90	00	
369	Hộp hấp dụng cụ	9402	90	90	00	
370	Khay đựng dụng cụ có nắp	9402	90	90	00	
371	Tủ thuốc không ngăn thuốc độc	9402	90	90	00	
372	Xe đẩy cảng bệnh nhân	9402	90	90	00	
373	Xe đẩy bình Oxy bằng Inox	9402	90	90	00	
374	Xe đẩy tiêm bằng Inox	9402	90	90	00	
375	Xe đẩy vệ sinh bằng Inox	9402	90	90	00	
376	Xe chở quần áo bệnh nhân	9402	90	90	00	
377	Xe đẩy dụng cụ	9402	90	90	00	
378	Tủ thuốc có ngăn thuốc độc	9402	90	90	00	
379	Tủ đựng dụng cụ 4 ngăn	9402	90	90	00	
380	Tủ đầu giường BN Inox không có thành	9402	90	90	00	
381	Tủ âm	9402	90	90	00	
382	Tủ sấy khô	9402	90	90	00	
383	Tủ hút độc	9402	90	90	00	
384	Tủ sấy tiết trùng	9402	90	90	00	
385	Nẹp tay chân (INOX)	9402	90	90	00	
386	Bộ dụng cụ lăn tay	9402	90	90	00	
387	Bộ dụng cụ thu giữ dấu vết chuyên dụng DV-03	9402	90	90	00	
388	Đèn pin	9405	40	90		loại ĐP-DL-ĐT05
389	Máy báo vùng cấm	9405	60	90	00	
390	Biển báo bằng nhôm phản quang	9405	60	90	00	dùng cho ô tô, mô tô, biển giao thông

DANH MỤC VẬT TƯ XÂY DỰNG TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC
(ban hành kèm theo Thông tư số04...../2009/TT-BKH ngày 23/7/2009
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)



Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu				Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm			
1	Muối ăn	2501	00	10		Muối tinh chế và muối công nghiệp (NaCl)
2	Cát	2505	90	00	00	Cát đen, cát vàng
3	Thạch anh	2506	10	00	00	Dạng bột màu trắng
4	Đất sét, bột sét	2507	00	00	00	
5	Cao lanh	2507	00	00	00	Al ₂ O ₃ : 21 - 37%
6	Bentonite khoan cọc nhồi	2508	10	00	00	HPB600-API, Dạng bột màu vàng sáng, độ nhớt cao sử dụng làm dung dịch khoan cọc nhồi, khoan thăm dò và khai thác dầu khí
7	Bentonite khuôn đúc	2508	10	00	00	Dạng bột màu vàng sáng
8	Bentonite giếng khoan	2508	10	00	00	NPB600-H, Dạng bột màu vàng sáng, độ nhớt thấp được dùng làm dung dịch khoan thăm dò địa chất và khai thác nước ngầm
9	Barite API	2511	10	00	00	Dạng bột màu be sáng
10	Diatomite	2512	00	00		Dạng bột
11	Đá khối, đá tấm và đá lát marble	2515				
		6801	00	00		
12	Đá khối, đá tấm và đá lát granit, đực, bazan, base, sabbase	2516				
		6801	00	00		
13	Đá, sỏi xây dựng	2517	10	00	00	
14	Dolomite	2518				Dạng bột màu xám hoặc trắng
15	Đá vôi và bột đá vôi	2521	00	00		
16	Vôi	2522				
17	Clinker	2523	10			Để sản xuất xi măng Poóc-lăng
18	Xi măng bền suynphát	2523	30	00		PCs, PChs
19	Xi măng Puzolan	2523	90	00		PCpuz
20	Xi măng ít toả nhiệt	2523	90	00		PCit
21	Xi măng Poóc-lăng	2523	29			PCB30, PCB40, PC30, PC40, PC50
22	Xi măng Poóc-lăng trắng	2523	21	00	00	PCw
23	Mica	2525	20	00	00	Dạng vảy màu trắng trong, kích cỡ từ 16 mesh đến 100 mesh
24	Felspat	2529	10	00	00	Dạng bột, hạt màu trắng hoặc vàng sáng
25	Fluorit	2529	21	00	00	Dạng bột
		2529	22	00		
26	Ô xy đóng chai	2804	40	00	00	Độ thuần > 99,6%
27	Ni tơ đóng chai	2804	30	00	00	Độ thuần > 99,95%
28	Carbon dioxit (lỏng, rắn)	2811	21	00	00	Độ thuần > 99,6%
29	Canxi Clorua (CaCl ₂)	2827	20	10	00	Dạng bột màu trắng
30	Canxi Carbonat (CaCO ₃)	2836	50			Dạng bột hoặc hạt màu trắng
31	Silicat Flour	2839	90	00		Dạng bột màu vàng sáng
32	Axetylen (C ₂ H ₂)	2901	29	10		Độ thuần > 99,7%
33	Biosafe DAK	2912				Dạng chất lỏng hơi sền sệt, từ màu vàng sáng đến vàng
34	DMC - lub	2942	00	00		Dạng lỏng sền sệt, màu tối
35	Sơn nghiền khoan và các kết cấu	3208	90			

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
		3209	90	90	
36	Sơn hoá học các loại	3208			Các loại sơn trang trí công nghiệp đặc chủng
		3209			
37	Dung môi kèm theo sơn	3209	90		Dạng bột màu vàng sáng
38	Keo dán công nghiệp	3506			
39	Giá phối dây	3538	10		Dây quang ODF, dây trung gian IDF
40	Vữa chịu lửa	3816	00	10	Cao nhôm và sa mốt
41	Ống nhựa bảo vệ cáp thông tin HDPE	3917	29	00	Φ32 mm – Φ40 mm
42	Ống nhựa nhôm nhiều lớp	3917	29	00	Đường kính trong đến Φ35 mm
43	Ống PVC và phụ tùng	3917	29	00	Φ20 – Φ200 mm
44	Tấm lợp ván nhựa	3920			0,9 mm x 0.8 m x 2 m
		3921			
45	Panel Polyuretan	3921	13	00	Dày 50 - 200 mm
46	Cửa nhựa	3925	20	00	
		3925	30	00	
47	Joăng cấp nước và thoát nước dân dụng	4016	99	90	Lắp đặt trong đường ống gang, nhựa, bê tông
48	Tấm cao su	4016	99	90	
49	Thảm cách điện	4016	99	90	Điện áp 10-22-35kV. Kích thước 1x0,64x0,008m
50	Ủng cách điện, găng tay cách điện	4016	99	90	Điện áp 10-22-35kV
51	Thảm cao su thể dục thể thao	4016	99	90	Kích thước 1 x 0,008 m trải sân cầu lông
52	Ván tre ép tấm	4602	90	00	Làm cốt pha xây dựng
53	Gỗ dùng kê lót trên giàn khoan	4407	99	00	
54	Gỗ cốt-pha, quy cách	4409	29	00	
55	Các loại đá lát	6801	00	00	
56	Đá nghiền, đá mài hình bánh xe hoặc tương tự	6804	10	00	Được chế tạo từ hạt mài corindon nhân tạo, chất liên kết gốm. Đường kính ngoài từ 5 mm đến 900 mm, độ dày từ 5 mm đến 300 mm
57	Đá mài chất kết dính gốm hình khối loại có cấu tạo hạt mài chứa trên 99% là Al2O3	6804	22	00	Được chế tạo từ hạt mài corindon nhân tạo. Có các hình khối vuông, chữ nhật, dị hình khác
58	Đá mài bavia, đá cắt kim loại, có cấu tạo hạt mài chứa trên 99% là Al2O3	6804	30		Được chế tạo từ hạt mài corindon nhân tạo, chất liên kết nhựa. Đá hình bánh xe, có đường kính ngoài 100 mm đến 350 mm, dày 1,5 mm đến 5 mm
59	Bột mài (hạt mài) nhân tạo	6805			Hạt thô và hạt mịn được chế tạo từ quặng bôxít nhôm
60	Các sản phẩm sản xuất từ xi măng, bê tông	6810			
61	Cột điện bê tông ly tâm	6810	91	00	Cho đường dây đến 35 kV
62	Gạch Block	6810	11	00	Chế tạo bằng cách nén ép xi măng + cát
63	Các sản phẩm bằng xi măng amiăng, bằng xi măng sợi xen lu lô hoặc tương tự	6811			
64	Tấm lợp fibrô xi măng và amiăng xi măng	6811	40	00	920 x1500 mm
65		6811	20	00	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu				Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm			
66	Gạch chịu lửa	6902	10	00		Mg-Chrome, Mg-Spinel (MS80, MS86), Samốt A (TS A), Samốt B (TS B)
67	Gạch ốp, lát	6904				(Ceramic, Granit, Cotto, Terrazo, Brestonstone, Terastone) kích thước viên đến 500 mm x 500 mm
		6907				
		6908				
68	Gạch xây, gạch lát nền, ngói lót	6904				
69	Sứ vệ sinh	6910				Các loại
70	Kính phẳng, kính mờ, kính phản quang	7003	12	20		Dày 1,5 - 18 mm
		7003	12	90		
		7003	19	20		
		7003	19	90		
		7004	20	20		
		7004	20	90		
		7004	90	20		
		7004	90	90		
		7005	10	20		
		7005	10	90		
		7005	21	20		
		7005	21	90		
71	Kính dán	7008	00	00		Dày 1,5 - 18 mm
72	Kính gương	7009				Dày 1,5 - 18 mm
73	Thép lá và cuộn cán nóng đã ngâm tẩy gỉ	7208				ký hiệu SPHC/O, rộng từ 600 mm trở lên
		7208	26			Dạng cuộn dày 3-4 mm
		7208	27			Dạng cuộn dày 1,5-3 mm
		7208	53			Dạng tấm dày 3-4 mm
		7208	54			Dạng tấm dày 1,5-3 mm
74	Thép lá và cuộn cán nguội	7209				Ký hiệu SPCC, SPCC-1, SPCC-2.4.8, SPCD, SPCE, có chiều rộng từ 600 mm trở lên
		7209	16			dạng cuộn, dày từ 1-1,8 mm
		7209	17			dạng cuộn, dày từ 0,5-1 mm
		7209	18			dạng cuộn, dày từ 0,15-0,5mm
		7209	26			dạng tấm, dày từ 1-1,8 mm
		7209	27			dạng tấm, dày từ 0,5-1 mm
		7209	28			dạng tấm, dày từ 0,15-0,5mm
75	Thép lá mạ kẽm	7210	30	10	10	Dày từ 1,2 mm trở xuống
76	Thép lá mạ hợp kim nhôm- kẽm	7210	61	10		Dày từ 1,2 mm trở xuống
77	Thép lá mạ kẽm và phủ màu	7210	70	10		Dày từ 1,2 mm trở xuống
78	Thép lá mạ hợp kim nhôm- kẽm và phủ màu	7210	70	90		Dày từ 1,2 mm trở xuống
79	Thép thanh, thép cuộn các loại (tròn trơn và vân)	7213	10	20	00	Φ5,5 – Φ40 mm
		7214	10			
		7214	20	00		
		7214	91			
80	Thép hình các loại	7216				Các loại thép hình U, I, L, T có chiều cao đến 140 mm

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu				Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm			
81	Dây thép thường (đen và mạ kẽm)	7217	10	10		Φ1 – Φ5 mm
		7217	20	10		
		7217	90	20		
82	Các loại ống gang (gang xám, gang cầu)	7303	00	10		Loại thông dụng và loại Φ150 – Φ600 mm, dài 5 - 6 m
83	Ống áp lực, cửa van	7304	31			Bảng thép dùng cho thủy điện, dày từ 6 - 20 mm, áp suất >15at
84	Các loại ống thép hàn đen, mạ kẽm	7304				Φ14 – Φ115 mm
85	Các loại ống thép hàn xoắn cỡ lớn	7304				Φ400 – Φ2.600 mm
86	ống thép chịu lực	7306	30	90		
87	Các loại cửa, khung cửa bằng sắt hoặc thép	7308	30	00		Loại thông dụng
88	Dầm cầu thép đường bộ và dầm thép đường sắt	7308	10	90		Dầm cầu thép đường bộ, khẩu độ đến 100 m, tải trọng H30 Dầm thép đường sắt khẩu độ đến 100 m tải trọng T26
89	Khung nhà, khung kho và cấu kiện nhà lắp sẵn bằng thép	7308	90	90	00	Bao gồm cả giàn mái không gian
		9406	00	94	00	
90	Tấm lợp - thép lá mạ kẽm, mạ màu dạng múi	7308	90	30		Dày 0,25 - 0,55 mm Dài 3500 mm
91	Các loại bể chứa	7309	00	00		Loại thông dụng
89	Các loại thùng phi	7310				Loại thông dụng
90	Cáp thép	7312	10	10	00	Có kết cấu đến 37 sợi; tiết diện đến 170 mm ²
91	Dây mạ kẽm, dây kẽm gai	7313	00	00		
92	Các loại phên, lưới, rào sắt hoặc thép	7314	20	00		Loại thông dụng
		7314	50	00		
93	Đinh sắt, thép	7317				
94	Đinh vít, bulông, đinh ốc, đai ốc	7318				Loại thông dụng
95	Đồng thanh	7407	10	30	00	
96	Đồng tròn	7408	11	00	90	
97	Dây đồng tròn	7408	11	10		Tiết diện từ 16 đến 630 mm ²
98	Dây điện từ dẹt	7408	11	00	90	
99	Đồng lá	7409	11	00	00	
100	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng	7411	10	00	00	
		7411	21	00	00	
		7411	22	00	00	
101	Dây cáp đồng trần	7413	00	11		
		7413	00	12		
102	Dây điện các loại	7605				Lõi nhôm không hợp kim
		8544				Lõi đồng không hợp kim
103	Các cấu kiện nhôm định hình	7610	10	00		
		7610	90	90		
104	Dây điện - cáp nhôm trần lõi thép	7614	10			Tiết diện từ 35 đến 1200 mm ²
105	Dây điện - cáp nhôm trần	7614	90			Tiết diện từ 16 đến 1200 mm ²
106	Biển báo an toàn	8310	00	00		Bảng hỗn hợp chất dẻo tổng hợp + sợi thủy tinh
107	Dây hàn	8311	20			Loại NAEH14 kích cỡ φ2,4; φ3,2; φ4,0
						Loại NA71T1 kích cỡ φ1,0; φ1,2; φ1,6
						Loại NA70S kích cỡ φ0,8- φ1,6

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu				Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm			
108	Que hàn	8311	30			Loại NT6013, NB6013, NA6013, NA7016, NA7018 có các kích thước $\phi 2,5$; $\phi 3,25$; $\phi 4,0$; $\phi 5,0$ - $\phi 5,4$
109	Khớp nối vạn năng	8483	60	00		HH50
110	Ống cầu chì	8536	10	00		$\Phi 24 \times \Phi 32$ bằng composite
111	Hộp bảo vệ công tơ bằng sắt và bằng composite	8538	10			Hộp 1,2,4,6 công tơ 1 pha. Hộp công tơ 3 pha
112	Hộp chia dây	8538	10			Hộp sắt 6 lộ. Hộp composite 6 lộ, 9 lộ
113	Cáp điện thoại	8544	49			Đường kính từ 0,4 - 0,9 mm, từ 6 - 1.200 đôi
114	Cáp ruột đồng, nhôm, AC bọc cách điện PE, PVC cho đường dây trên không trung thế và hạ thế	8544	11	20		Loại 1 hoặc 2 lõi có tiết diện lõi đơn đến 630 mm ² Loại 3 hoặc 4 lõi có tiết diện lõi đơn đến 400 mm ²
		8544	11	30		
		8544	20	10		
		8544	20	20		
115	Cáp truyền số liệu (Cáp LAN)	8544	49			CAT5, CAT5E, CAT6
116	Dây thuê bao điện thoại	8544	49			Một hoặc nhiều sợi
117	Cáp hạ thế, trung thế, cao thế bọc cách điện plastic và EPR	8544	51			có tiết diện lớn nhất cho 1 pha đến 2000 mm ² (phần lõi), điện áp từ 0,6kv - 170kv
		8544	59			
		8544	60			
118	Cáp điều khiển các loại	8544				từ 2 ruột đến 91 ruột; có tiết diện từ 0,5-16 mm ²
119	Cáp sợi quang	9001	10			Sử dụng cho ngành bưu điện
120	Cầu dao cao thế	8535	30	10	10	
121	Cầu dao phụ tải	8535	30	10	10	
122	Cầu chì tự rơi	8535	30	10	10	6-35 kv
123	Bóng đèn điện các loại	8539	21			đèn dây tóc loại thông thường
		8539	22			
		8539	31			đèn compact 2U, 3U công suất 5-20W
		8539	39			đèn huỳnh quang FHF công suất 32W, đèn huỳnh quang FLD công suất 18 và 36W

DANH MỤC VẬT TƯ CẦN THIẾT CHO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC
 (ban hành kèm theo Thông tư số ...04.../2009/TT-BKH ngày 25/7/2009
 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

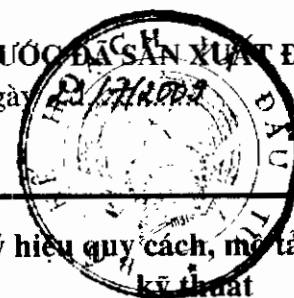


Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu				Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm			
1	Vỏ trấu	1213	00	00		
2	Biosafe	1515	19	00	Dạng lỏng	
3	Muối ăn (natri clorua)	2501	00	10		
4	Bột than chì	2504	10	00		
5	Thạch anh	2506	10	00	Dạng bột màu trắng	
6	Bentonite khoan cọc nhồi	2508	10	00	HPB600-API, Dạng bột màu vàng sáng, độ nhớt cao sử dụng làm dung dịch khoan cọc nhồi, khoan thăm dò và khai thác dầu khí	
7	Bentonite khuôn đúc	2508	10	00	Dạng bột màu vàng sáng	
8	Bentonite giếng khoan	2508	10	00	NPB600-H, Dạng bột màu vàng sáng, độ nhớt thấp được dùng làm dung dịch khoan thăm dò địa chất và khai thác nước ngầm	
9	Chất cách âm, nhiệt từ Bazan	2508	40	00	Dạng tấm	
10	Bột đá cẩm thạch	2517	41	00		
11	Dolomite	2518			Dạng bột màu xám và trắng	
12	Xi măng P300	2523	29	10	Xây dựng các công trình biển	
13	Xi măng nóng giếng khoan	2523	90	00		
14	Xi măng Class G	2523	90	00		
15	Mica	2525	20	00	Dạng vảy màu trắng trong, kích cỡ từ 16 mesh đến 100 mesh	
16	Felspat	2529	10	00	Dạng bột, hạt màu trắng hoặc vàng sáng	
17	Condensate	2709	00	20		
18	Dầu thô	2709	00	10		
19	Xăng Mogas 92	2710	10	11	11	
20	Xăng Mogas 83	2710	10	11	14	
21	Xăng Jet A1	2710	11	20	00	
22	Dầu công nghiệp	2710	19		ISO(150EP, 32TL, 37TL, 46TL, 68TL, 100TL)	
23	Mỡ bôi trơn	2710	19	26	Mỡ lithium (L2, L3, L4), mỡ Cana 1-13, mỡ MC 70	
24	Dầu nhớt bôi trơn	2710	19	43	00 SAE (30ART, 30GD, 40HDGM, 40GD, 50RT, 30RMX, 40RMX, 15W-40 RMX, 50RMX, 90TDEP, 140TDEP (GL5))	
25	Dầu thủy lực	2710	19	50	VIT32, VIT45, VIT 68, VIT100, VIT220	
26	Dầu DO	2710	19	71	00	
27	Dầu FO	2710	19	79	00	
28	Propylen	2711	14			
29	Khí thiên nhiên	2711	21	00		
30	Khí khô	2711	29	00	00	
31	Bupro, LPG	2711				
32	Axit clohydric	2806	10	00		
33	Amoniac (NH3)	2814				
34	Canxi Clorua (CaCl ₂)	2827	20	10	Dạng bột màu trắng	
35	Barite API	2833	27	00	Dạng bột màu be sáng	
36	Phèn nhôm kép Kali	2833	30			

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu				Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm			
37	Đá vôi (CaCO ₃)	2836	50			Dạng bột hoặc hạt màu trắng
38	Silica Flour	2839	90	00		Dạng bột màu vàng sáng
39	DMC - Lub	2942	00	00		Dạng nhớt màu tối
40	Sơn giàn khoan và các kết cấu thép	3208	10	90	10	
		3209	90	90		
41	Sơn hoá học các loại	3208				Các loại sơn trang trí công nghiệp đặc chủng
		3209				
42	Dung môi kèm theo sơn	3209	90	00		Dạng bột màu vàng sáng
43	Keo UF DAK	3506				
44	Chất hoá dẻo DOP	3812	20	00	00	
45	Bột nhựa PVC	3904	10			
46	Polime Silic hữu cơ (Silicon)	3910				
47	Gỗ dùng kê lót giàn khoan	4407	99			
48	Đồ dùng bảo hộ lao động	6210	10			Quần, áo, giày, ủng, mũ, yếm, găng tay
		6216	00	10		
49	Ống ren chống và cần khoan	7304	90	00		
50	Biển báo hiệu trên giàn khoan	8310	00	90		
51	Hóa phẩm khoan khác					Chất tạo bọt, Stearat nhôm, chất hoạt tính bề mặt

DANH MỤC NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, BÁN THÀNH PHẨM TRONG NƯỚC SẢN XUẤT ĐƯỢC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04...../2009/TT-BKH, ngày 23/7/2009
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)



Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu				Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm			
1	Dầu đậu tương thô	1507	10	00		
2	Dầu đậu tương bán thành phẩm	1507	90	20		
3	Dầu lạc thô	1508	10	00		
4	Dầu lạc bán thành phẩm	1508	90			
5	Dầu dừa thô	1513	11	00	Dầu thô chứa trong bốn, dầu bán thành phẩm nằm trên dây chuyên	
6	Dầu dừa bán thành phẩm	1513	19	20		
7	Dầu hạt vừng thô	1515	50	10		
8	Dầu hạt vừng bán thành phẩm	1515	50	20		
9	Đường mía	1701	11	00		
10	Glucosa	1702	30	10		
11	Bột hương tôm	2103	90	20		
12	Bột soup cua	2103	90	90		
13	Lá thuốc lá chưa tước cọng	2401	10	00	vàng sấy, nâu phơi, burley	
14	Lá thuốc lá đã tước cọng	2401	20	00	vàng sấy, nâu phơi, burley	
15	Cọng thuốc lá	2401	30	10	cọng lớn, cọng nhỏ (đường kính>1,5mm, độ ẩm 9-10%)	
16	Muối ăn	2501	00	10		
17	Tinh quặng pyrit	2502	00	00	FeS ₂ (>= 33% S)	
18	Đất sét chịu lửa	2507	00	00		
19	Quặng apatít các loại	2510	10		Ca ₅ F(PO ₄) ₃ có tổng P ₂ O ₅ >= 24%	
20	Đá tấm marble	2515	12	20		
21	Đá tấm granit	2516				
22	Đolômít	2518	10	00		
23	Quặng serpentin	2519	90	00	MgO.SiO ₂ .2H ₂ O	
24	Vôi	2522				
25	Clinker Pooc-lăng để sản xuất xi măng	2523	10	00	PC 30, PC 40, PC 50; Clinker	
26	Xi măng các loại	2523	10	00	PC 30, PC 40, PC 50 Xi măng rời và bao (50kg/bao)	
27		2523	29			
28	Quặng fluorit	2529			CaF ₂ >75%	
29	Quặng sắt	2601	00	00		
30	Quặng sắt thiếu kết	2601	12	00		
31	Quặng mangan	2602	00	00	Mn: 35-40%	
32	Dioxit mangan	2602	00	00	MnO ₂ >=68%	
33	Tinh quặng đồng	2603	00	00	18-20% Cu	
34	Tinh quặng chì sunfua	2607	00	00	55% Pb	
35	Quặng kẽm các loại	2608	00	00	28-30% Zn	
36	Tinh quặng crômít	2610	00	00	46% Cr ₂ O ₃	
37	Tinh quặng vonframít	2611	00	00	65% WO ₃	
38	Tinh quặng ilmenite	2614	00	00	TiO ₂ : 52-54%	
39	Tinh quặng rutin	2614	00	90	TiO ₂ : 90%	
40	Tinh quặng zircon	2615	10	00	ZrO ₂ : 62-65%	
41	Than mỡ	2701	12	10		

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu				Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm			
42	Cốc luyện kim	2704	00	10		
43	Clo lỏng	2801	10	00		Cl ₂ >= 99.5%
44	Cacbon	2803	00	10		Hàm lượng C >= 98%
45	Nitơ nạp chai	2804	30	00		Khí Nitơ > 99,95% Nitơ lỏng > 99,95%
46	Ôxy đóng chai	2804	40	00		Dạng khí lỏng O ₂ > 99.6%
47	Phospho vàng	2804	70	00		
48	Axit Clohydric, Axit Clohydric tinh khiết	2806	10	00		HCl (KT) >= 30%; HCl Tinh khiết
49	Axit sunphuric	2807	00	00		H ₂ SO ₄ >= 97%
50	Axit photphoric	2809	20	00		H ₃ PO ₄ >=98%
51	Bột ôxyt kẽm	2817	00	10		60% Zn, 80-90% ZnO
52	Hydroxit nhôm	2818	30	00		Al(OH) ₃ (>=63% Al ₂ O ₃)
53	Natriclorua	2827	39	00		
54	Nhôm sunphat	2833	22	00		Al ₂ (SO ₄) ₃ .18 H ₂ O (>= 15% Al ₂ O ₃) Al ₂ (SO ₄) ₃ .14 H ₂ O (>= 17% Al ₂ O ₃)
55	Phèn	2833	30	00		
56	Nhôm amôn sunphat	2833	29	90		AlNH ₄ (SO ₄).12H ₂ O (>= 10.3% Al ₂ O ₃)
57	Dinatricarbonat	2836	20	00		
58	Magie cacbonat	2836	99	00		
59	Natri silicat	2839	19	10		NaSiO ₃ Moduln 2.2-3.4
60	Axetylen	2901	29	10		C ₂ H ₂ > 99.7%
61	Chất hoạt động bề mặt dùng để sản xuất chất tẩy rửa (LAS)	2902	90	90		
62	Rutin	2938	10	00		
63	Hoạt chất sản xuất thuốc kháng sinh	2941	10			amoxilin, ampicilin
64	Hoạt chất artemisin	2942	00	00	00	
65	Màng sinh học Vinachitin	3001	90	00	00	
66	Xương xốp Carbon	3001	90	00	00	
67	Băng keo y tế	3005	10	10	00	
68	Băng vải Carbon	3005	90	10	00	
69	Băng vải y tế (đã, chưa thanh trùng)	3005	90	10	00	
70	Băng bó bột các cỡ	3005	90	10	00	
71	Băng Polyme sinh học	3005	90	10	00	
72	Băng rốn đã thanh trùng	3005	90	10	00	
73	Băng thun có gạc đã tiệt trùng	3005	90	10	00	
74	Gạc hồ	3005	90	20	00	
75	Gạc y tế đã thanh trùng	3005	90	20	00	
76	Gạc hút nước y tế	3005	90	20	00	
77	Màng Polyme sinh học trên nền gạc	3005	90	90	00	
78	Màng Polyme sinh học	3005	90	90	00	
79	Chỉ phẫu thuật các loại, các cỡ	3006	10	90	00	
80	Diamonium phosphate	3105	30	00	00	
81	Dầu hương tôm	3302	10	10		
82	Thuốc nổ đã điều chế	3602	00	00		QĐ số 03/2006/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp
83	Ngòi nổ, kíp nổ, dây nổ	3603				QĐ số 03/2006/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp

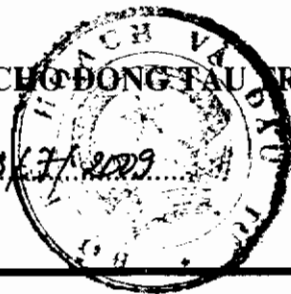
Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu				Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm			
84	Hộp chất làm mềm dẻo cao su hay plastic	3812	20	00		Chất hoá dẻo DOP
85	Hạt nhựa PVC	3904	10	39		
		3904	21	21		
86	ống nhựa PVC	3917	23	00		
87	Màng PVC	3919	90	10		
88	Màng nhựa	3920	43	00	90	dày 0.05-0.4 mm
89	Tấm ốp xốp nhựa bằng PVC	3925	90	00		
90	Cao su thiên nhiên	4001	10			
		4001	21			
		4001	29			
92	Gỗ, dăm gỗ không thuộc loại tùng bách	4401	22	00		
93	Thanh gỗ nhỏ để làm diêm	4421	90	20		
94	Giấy in báo dạng cuộn hoặc tờ	4801	00	10		Định lượng từ 42-55 g/m2
95	Giấy, bìa, giấy không tráng dùng để in, viết, photocopy, làm thẻ, băng đục lỗ, làm đế nền để sản xuất giấy kỹ thuật	4802				Định lượng từ 40-120 g/m2. Không bao gồm các loại có mã số: 4802.51.20, 4802.60.20, 4802.30.00, 4802.40.00, 4802.20.00
96	Giấy lót giấy	4804	19	00		Dùng để lót giấy
97	Giấy bao xi măng	4804	21	10		định lượng 68-75 g/cm2 24 TCN 78-99
98	Giấy bao gói không tráng có độ bền thấp chưa tẩy trắng (để bao gói hàng và sản xuất hộp đựng hàng loại nhỏ), loại tẩy trắng	4804	31	00		
		4804	41	00		
		4804	51	00		
100	Giấy và bìa không tráng dạng cuộn hoặc tờ: loại sóng, thường, Duplex 2 mặt, Duplex 1 mặt trắng 1 mặt xám	4805				
101	Giấy ghi siêu âm	4810	14	50	00	
102	Giấy vệ sinh, khăn lau	4818	10			
		4818	20			
		4818	30			
103	Thùng carton 5 lớp	4819	10	00		
		4819	20	00		
104	Tút đựng thuốc lá 200 điếu /20 điếu mỗi bao, bao cứng các loại	4819	10	00		385*287mm
		4819	20	00		
105	Tút đựng thuốc lá 200 điếu /20 điếu mỗi bao, bao mềm các loại	4819	10	00		366*287mm và 376*287mm (giấy hoặc bìa làm bao bì)
106	Hộp giấy đựng từng đôi giấy	4819	10	00		
		4819	20	00		
107	Nhãn vỏ bao thuốc lá loại 20 điếu bao cứng các loại	4821	10			233,5*99,5mm
108	Giấy nền đã in cuộn đầu lọc thuốc lá	4823	90	90		định lượng 28-30 g/cm ²
109	Đầu lọc thuốc lá	4823	90	90		
110	Chỉ khâu làm từ xơ staple tổng hợp	5508				
111	Sợi (trừ chỉ khâu) làm từ xơ staple tổng hợp	5509	11	00		

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu				Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm			
		5509	12	00		
112	Dây giày cotton và polyeste	5609				
113	Vải màn dùng làm lớp sản xuất từ sợi có độ bền cao	5902				
114	Vải trắng nhựa	5903			giả da đặc, giả da xốp, vải bạt, vải mềm	
115	Vải trắng cao su	5907				
116	Bao bì dệt bằng sợi PP Bao bì dệt bằng sợi PP trắng PE	6305	33			
117	Đế giày bằng cao su, nhựa	6406	20	00		
118	Đá khối granit	6802	23	00		
		6802	93	00		
119	Bột đá mài	6805			Loại thông dụng	
120	Gạch ốp lát Ceramic	6810	19	00	Có kích thước tối đa 400*400 mm	
121	Tấm sóng amiăng xi măng	6811	40	00	Tấm lợp xi măng amiăng lần sóng	
122	Gạch cao nhôm	6902	20	00		
123	Gạch samốt	6902	90	00		
124	Gạch xây, gạch lát nền, ngói lót	6904				
125	Sứ vệ sinh	6910			Loại thông dụng, không có điều khiển điện	
126	ống thủy tinh y tế	7002			f 5 - f 32 mm	
127	Kính trắng và kính màu phẳng	7003			Loại thông dụng có độ dày từ 1.5 - 12 mm	
128	Lọ đựng thuốc bằng thủy tinh	7010			2310A-2825CE (từ 2 ml đến 30ml)	
129	ống tiêm rỗng bằng thủy tinh đựng thuốc tiêm	7010	10		1 đến 10 ml (đáy bằng, miệng loe, hai đầu nhọn, màu nâu, trắng)	
130	Vỏ bóng đèn dây tóc (dạng bầu)	7011	10	00	A 60 (đèn tròn các loại)	
131	Vỏ bóng đèn huỳnh quang (dạng ống)	7011	10		f 12 - f40 mm	
132	Ruột phích và ruột bình chân không	7020	00	90		
133	Đá quý	7103			rubi, saphia	
134	Vàng	7108	13	00	99,99% Au	
135	Gang đúc	7201	20	00		
136	Hợp kim fero: Fero Mangan	7202	11	00	FeMn (65-75%)	
		7202	19	00		
137	Fero Silic	7202	21	00	FeSi (45%)	
		7202	29	00		
138	Phôi thép	7206	90	00		
139	Thép cuộn cán nóng đã ngâm tẩy gỉ	7208	26	00	00 chiều dày từ 3-4 mm	
		7208	27	00	00 chiều dày từ 1,5- 3 mm	
140	Thép tấm, lá cán nguội	7209			Dày từ 0,15-1,8 mm	
141	Thép cây vằn	7213	10	00	CT5, 20 MnSi từ D10 đến D25	
142	Thép thanh	7213	10	10	φ < 100 mm	
		7213	91	00	φ < 14 mm	
143	Thép cây trơn	7213	99	00		
144	Dây lõi que hàn	7213	91	10		
145	Thép thanh, không hợp kim	7214	10		Hàm lượng C > 0,6%	
146	Thép thanh, không hợp kim	7214	91	10	Mặt cắt chữ nhật, vuông, C > 0,6%	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu				Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm			
147	Thép không hợp kim góc, khuôn, hình	7216	10	00		U,I,H chiều cao l < 80 mm
148	Thép hình L	7216	21	00		L chiều cao l < 80mm
		7216	40	00		L chiều cao l từ 80-140 mm
149	Thép hình U	7216	31	00		U chiều cao l từ 80-140 mm
150	Thép hình I	7216	32	00		I chiều cao l từ 80-140 mm
151	Thép hình H	7216	33	00		H chiều cao l từ 80-140 mm
152	Thép hình C,V	7216	50	00		C,V chiều cao l từ 80-140 mm
153	Xà gỗ thép	7216	91	00	00	H =250 mm
154	Dây thép	7217	10	10	00	chưa mạ kẽm
		7217	20	10	00	ma kẽm
155	Thép hình có hợp kim	7228	70	00		SS400, SS 540 từ L80 đến L130: Q235 từ C80 đến C180
156	Các loại ống bằng gang	7303	00	10		Loại thông dụng
157	Các loại ống thép hàn	7305				Loại thông dụng, đường kính từ 20 đến 114 mm
158	Các cấu kiện bằng thép	7308				Loại thông dụng và khung nhà thép, dầm cầu thép đường bộ, khẩu độ đến 100 m, tải trọng H30, dầm thép đường sắt khẩu độ đến 100 m tải trọng T26
159	Các loại bể chứa	7309	00			Loại thông dụng
160	Các loại thùng phi	7310	10			Loại thông dụng
161	Các loại lon đồ hộp	7310	21			
162	Các loại phen, rào sắt	7314				Loại thông dụng
163	Xích	7315				Loại thông dụng
164	Bulông + đai ốc thông dụng	7318				Loại thông dụng
165	Bi nghiền bằng thép	7325	91	00		Loại thông dụng
		7326	11	10		
166	Khuôn thổi	7325	99	00		
167	Đồng nguyên liệu dạng dây	7408	11	00		Đồng nguyên liệu để s/x dây cáp điện f 6 - f 14 mm
		7408	19	00		f < 6 mm
168	Dây cáp đồng trần	7413				
169	Dây cáp nhôm trần (không hợp kim)	7614	90			tiết diện đến 600 mm ²
170	Dây cáp nhôm trần lõi thép	7614	10			tiết diện đến 600 mm ²
171	Thanh nhôm định hình	7610				Loại thông dụng
172	Lưới nhôm	7616	91	00		
173	Chì thỏi	7806	00	90		99,6% Pb
174	Bột, bụi và vảy kẽm (sunfat)	7903	90	00		48-50% Zn
175	Thiếc thỏi	8003	00	10		99,75% Sn
176	Cửa tay, lưới cửa các loại	8202				Loại thông dụng
177	Dàn cây, xối, bừa	8432				Loại thông dụng theo sau máy kéo
178	Đầu đèn huỳnh quang	8539	90	61		G13/12*30(26)
179	Cáp bọc PE, PVC	8544	11	30		Các loại
180	Dây điện các loại	8544				Không kể cáp đồng trục
181	Cao su chì	9018	90	90		Dùng trong y tế
182	Mực in các loại	9608	31	00		dùng để in chứng minh nhân dân

**DANH MỤC NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, BÁN THÀNH PHẨM PHỤC VỤ CHƠI ĐONG TÀU TRONG
NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC**

(ban hành kèm theo Thông tư số04...../2009/TT-BKH ngày 23/7/2009
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)



Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Tấm tường	3925	90	00	BM25, BM50 (cấp chống cháy B-15)
2	Tấm trần	3925	90	00	CC25, CC75 (cấp chống cháy B-0;B-15)
3	Cửa ngăn cháy	3925	90	00	B-15; A-0; A-60
4	Dây hàn	8311	20		Loại NAEH14 kích cỡ ϕ 2,4; ϕ 3,2; ϕ 4,0
					Loại NA71T1 kích cỡ ϕ 1,0; ϕ 1,2; ϕ 1,6
					Loại NA70S kích cỡ ϕ 0,8- ϕ 1,6
5	Que hàn	8311	30		Loại NT6013, NB6013, NA6013, NA7016, NA7018 có các kích thước ϕ 2,5; ϕ 3,25; ϕ 4,0; ϕ 5,0- ϕ 5,4
6	Nồi hơi tàu thủy	8402	12		Công suất hơi từ 0,5-35 tấn hơi/giờ

www.LuatVietnam.vn

DANH MỤC NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ PHỤC VỤ CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT PHẦN MỀM TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

(ban hành kèm theo Thông tư số **14**...../2009/TT-BKH ngày **23/7/2009**
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)



Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu				Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm			
I	Các công cụ kiểm tra đánh giá/Thuật toán					
1	Các chương trình nguồn của các cơ quan, tổ chức và cá nhân Việt Nam lập ra có thể dùng để tích hợp hoặc tu chỉnh lại theo những yêu cầu riêng của đơn vị sản xuất phần mềm, chứa đựng trong:					
	- Địa dùng cho hệ thống la-de để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh và hình ảnh	8523	40	12		
	- Địa dùng cho hệ thống đọc la-de loại khác	8523	40	12	90	
	- Bảng từ để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hoặc hình ảnh	8523	29	19	90	
	- Bảng từ khác có chiều rộng không quá 4 mm	8523	29	12	00	
	- Bảng từ khác có chiều rộng không quá 6.5 mm	8523	29	22	00	
	- Bảng từ khác có chiều rộng trên 6,5 mm	8523	29	39	20	
	- Loại khác, để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hình ảnh	8523	29	92	10	
	- Loại khác	8523	29	92	90	
2	Địa khoá/Chương trình ngăn chặn các sao chép một cách bất hợp pháp do Việt Nam làm, chứa đựng trong:					
	- Địa dùng cho hệ thống đọc la-de để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh và hình ảnh	8523	40	12		
	- Địa dùng cho hệ thống đọc la-de loại khác	8523	40	12	90	
	- Bảng từ để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hoặc hình ảnh	8523	29	19	90	
	- Bảng từ khác có chiều rộng không quá 4 mm	8523	29	12	00	
	- Bảng từ khác có chiều rộng không quá 6.5 mm	8523	29	22	00	
	- Bảng từ khác có chiều rộng trên 6,5 mm	8523	29	39	20	
	- Loại khác, để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hình ảnh	8523	29	92	10	
	- Loại khác	8523	29	92	90	
3	Thuật toán trong bài toán khoa học - kỹ thuật do Việt Nam làm dùng trong các cơ quan, tổ chức Việt Nam (điều khiển tối ưu, nhận dạng, mã hoá, các công thức tính toán, xử lý đồ hoạ máy tính, xử lý ảnh, xử lý âm thanh...), chứa đựng trong:					
	- Địa dùng cho hệ thống đọc la-de để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh và hình ảnh	8523	40	12		
	- Địa dùng cho hệ thống đọc la-de loại khác	8523	40	12	90	
	- Bảng từ để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hoặc hình ảnh	8523	29	19	90	
	- Bảng từ khác có chiều rộng không quá 4 mm	8523	29	12	00	
	- Bảng từ khác có chiều rộng không quá 6.5 mm	8523	29	22	00	
	- Bảng từ khác có chiều rộng trên 6,5 mm	8523	29	39	20	
	- Loại khác, để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hình ảnh	8523	29	92	10	
	- Loại khác	8523	29	92	90	
4	Thuật toán trong bài toán kinh tế do Việt Nam làm dùng trong các cơ quan, tổ chức Việt Nam (lập kế hoạch, phân tích dự báo kinh tế, hạch toán kế toán...) chứa đựng trong:					
	- Địa dùng cho hệ thống đọc la-de để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh và hình ảnh	8523	40	12		
	- Địa dùng cho hệ thống đọc la-de loại khác	8523	40	12	90	
	- Bảng từ để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hoặc hình ảnh	8523	29	19	90	
	- Bảng từ khác có chiều rộng không quá 4 mm	8523	29	12	00	
	- Bảng từ khác có chiều rộng không quá 6.5 mm	8523	29	22	00	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu				Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm			
	- Bảng từ khắc có chiều rộng trên 6,5mm	8523	29	39	20	
	- Loại khác, để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hình ảnh	8523	29	92	10	
	- Loại khác	8523	29	92	90	
5	Phương pháp tổ chức và thuật giải do Việt Nam làm trong bài toán xử lý dữ liệu lớn tại các cơ quan, tổ chức Việt Nam (xử lý dữ liệu điều tra, xử lý dữ liệu tổng điều tra...), chứa đựng trong:					
	- Địa dùng cho hệ thống đọc la-de để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh và hình ảnh	8523	40	12		
	- Địa dùng cho hệ thống đọc la-de loại khác	8523	40	12	90	
	- Bảng từ để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hoặc hình ảnh	8523	29	19	90	
	- Bảng từ khắc có chiều rộng không quá 4 mm	8523	29	12	00	
	- Bảng từ khắc có chiều rộng không quá 6,5 mm	8523	29	22	00	
	- Bảng từ khắc có chiều rộng trên 6,5 mm	8523	29	39	20	
	- Loại khác, để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hình ảnh	8523	29	92	10	
	- Loại khác	8523	29	92	90	
6	Thuật toán và quy trình nghiệp vụ do Việt Nam làm trong bài toán quản lý con người, tài nguyên, đất đai, vật tư, kho tàng... dùng trong các cơ quan, tổ chức của Việt Nam, chứa đựng trong:					
	- Địa dùng cho hệ thống đọc la-de để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh và hình ảnh	8523	40	12		
	- Địa dùng cho hệ thống đọc la-de loại khác	8523	40	12	90	
	- Bảng từ để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hoặc hình ảnh	8523	29	19	90	
	- Bảng từ khắc có chiều rộng không quá 4 mm	8523	29	12	00	
	- Bảng từ khắc có chiều rộng không quá 6,5 mm	8523	29	22	00	
	- Bảng từ khắc có chiều rộng trên 6,5 mm	8523	29	39	20	
	- Loại khác, để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hình ảnh	8523	29	92	10	
	- Loại khác	8523	29	92	90	
	Thuật toán và quy trình nghiệp vụ do Việt Nam làm trong bài toán thuộc các lĩnh vực cơ yếu, an ninh, quốc phòng Việt Nam, chứa đựng trong:					
	- Địa dùng cho hệ thống đọc la-de để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh và hình ảnh	8523	40	12		
	- Địa dùng cho hệ thống đọc la-de loại khác	8523	40	12	90	
	- Bảng từ để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hoặc hình ảnh	8523	29	19	90	
	- Bảng từ khắc có chiều rộng không quá 4 mm	8523	29	12	00	
	- Bảng từ khắc có chiều rộng không quá 6,5 mm	8523	29	22	00	
	- Bảng từ khắc có chiều rộng trên 6,5 mm	8523	29	39	20	
	- Loại khác, để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hình ảnh	8523	29	92	10	
	- Loại khác	8523	29	92	90	
7	Các thuật toán, phương pháp tính khác do Việt Nam làm dùng trong các cơ quan, tổ chức của Việt Nam, chứa đựng trong:					
	- Địa dùng cho hệ thống đọc la-de để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh và hình ảnh	8523	40	12		
	- Địa dùng cho hệ thống đọc la-de loại khác	8523	40	12	90	
	- Bảng từ để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hoặc hình ảnh	8523	29	19	90	
	- Bảng từ khắc có chiều rộng không quá 4 mm	8523	29	12	00	
	- Bảng từ khắc có chiều rộng không quá 6,5 mm	8523	29	22	00	
	- Bảng từ khắc có chiều rộng trên 6,5 mm	8523	29	39	20	
	- Loại khác, để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hình ảnh	8523	29	92	10	
	- Loại khác	8523	29	92	90	
II	Các tệp hỗ trợ					

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu				Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm			
8	Các tệp mã và tên danh mục phân loại chuẩn do Việt Nam làm dùng chung cho quốc gia Việt Nam, chứa đựng trong:					
	- Địa dùng cho hệ thống đọc la-de để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh và hình ảnh	8523	40	12		
	- Địa dùng cho hệ thống đọc la-de loại khác	8523	40	12	90	
	- Bảng từ để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hoặc hình ảnh	8523	29	19	90	
	- Bảng từ khác có chiều rộng không quá 4 mm	8523	29	12	00	
	- Bảng từ khác có chiều rộng không quá 6.5 mm	8523	29	22	00	
	- Bảng từ khác có chiều rộng trên 6,5 mm	8523	29	39	20	
	- Loại khác, để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hình ảnh	8523	29	92	10	
	- Loại khác	8523	29	92	90	
9	Các tệp đồ họa số hoá do Việt Nam làm (đồ họa véc tơ và đồ họa điểm ảnh) liên quan đến đất nước Việt Nam, chứa đựng trong:					
	- Địa dùng cho hệ thống đọc la-de để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh và hình ảnh	8523	40	12		
	- Địa dùng cho hệ thống đọc la-de loại khác	8523	40	12	90	
	- Bảng từ để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hoặc hình ảnh	8523	29	19	90	
	- Bảng từ khác có chiều rộng không quá 4 mm	8523	29	12	00	
	- Bảng từ khác có chiều rộng không quá 6.5 mm	8523	29	22	00	
	- Bảng từ khác có chiều rộng trên 6,5 mm	8523	29	39	20	
	- Loại khác, để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hình ảnh	8523	29	92	10	
	- Loại khác	8523	29	92	90	
10	Thư viện hình ảnh/bộ ảnh sưu tập/các tệp nén ảnh quét Việt Nam do Việt Nam làm chứa đựng trong:					
	- Địa dùng cho hệ thống đọc la-de loại khác	8523	40	12	90	
	- Bảng từ khác có chiều rộng không quá 4 mm	8523	29	12	00	
	- Bảng từ khác có chiều rộng không quá 6.5 mm	8523	29	22	00	
	- Bảng từ khác có chiều rộng trên 6,5 mm	8523	29	39	20	
	- Loại khác	8523	29	92	90	
III	Bao bì đóng gói sản phẩm phần mềm bằng giấy					
	Bao bì đóng gói sản phẩm phần mềm bằng giấy	4817	30	00	00	
	Hộp, vỏ bao bọc các vật mang tin	4819				
	Nhãn sản phẩm điện tử bằng giấy	4911	99	90	00	